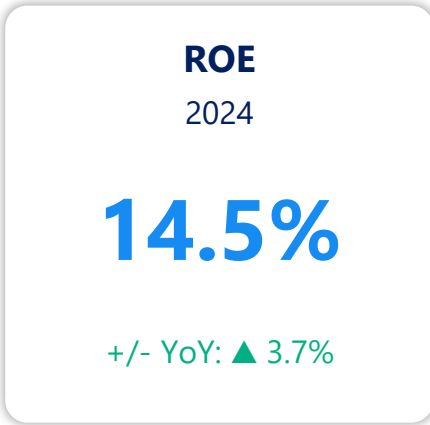
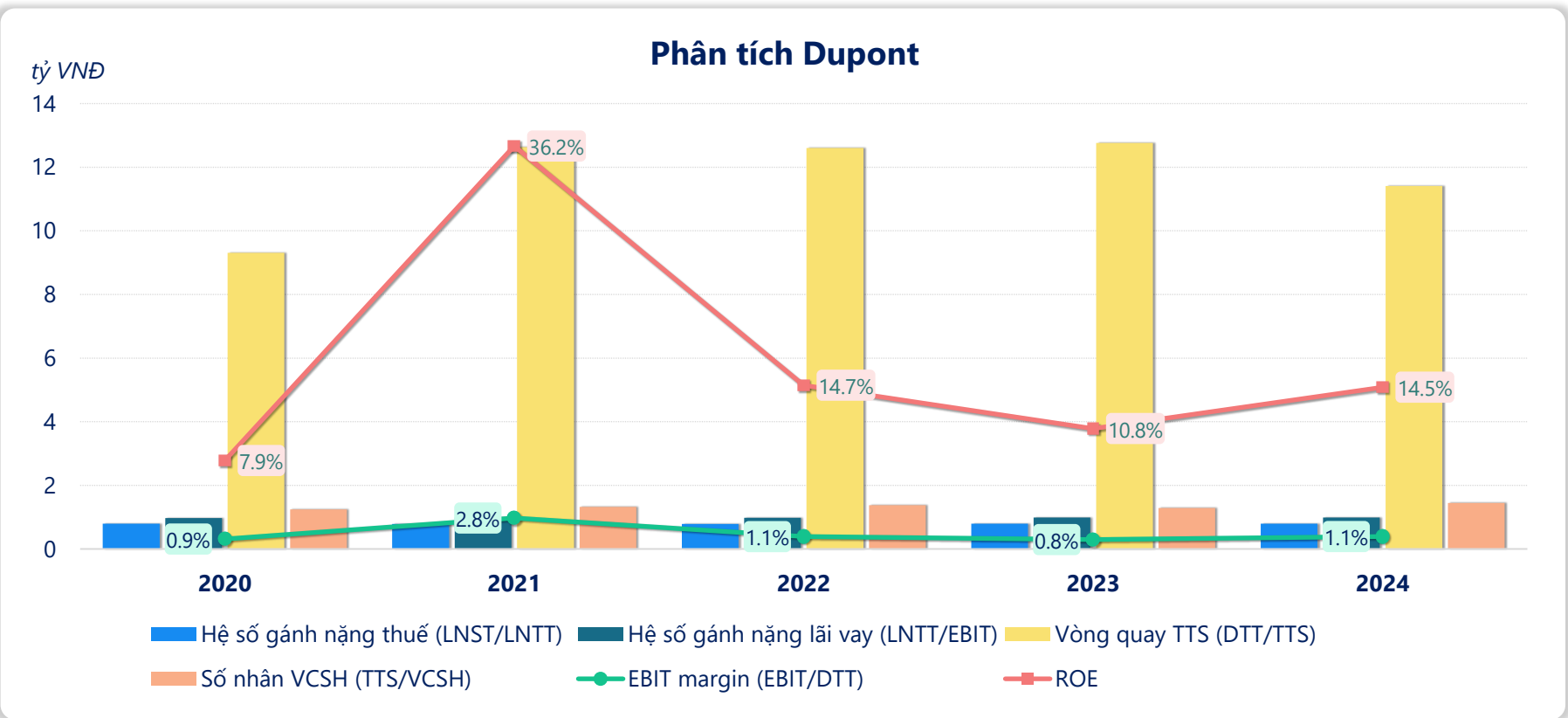
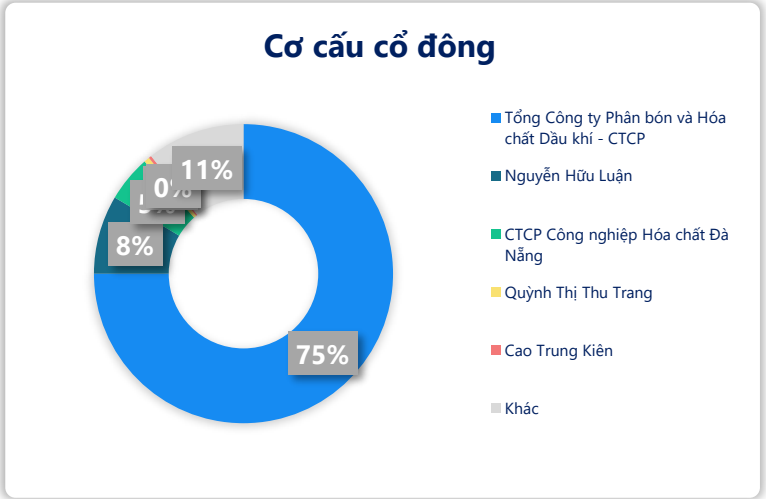


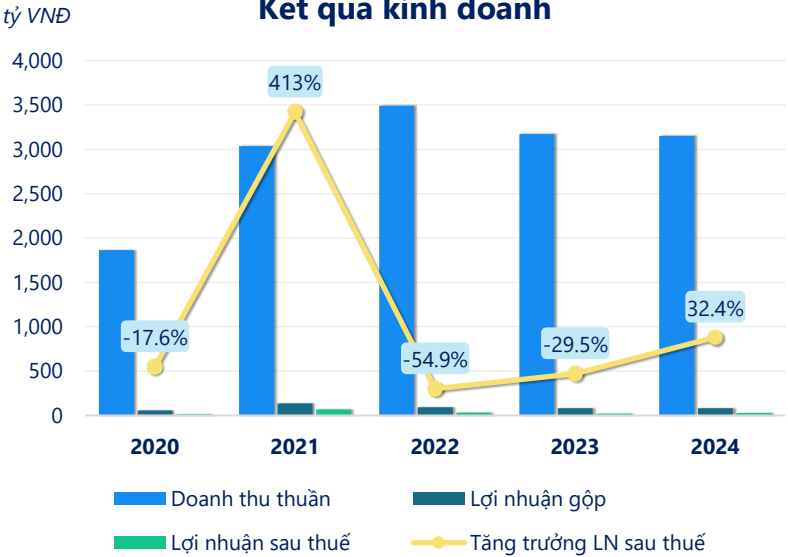
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		17,304 - 19,723
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		177
Số lượng CPLH (CP)		10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		405
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		0.28
EPS		2,772
P/E		6.4

	YTD	1T	3T	6T
PCE		1.1%	-1.7%	-4.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

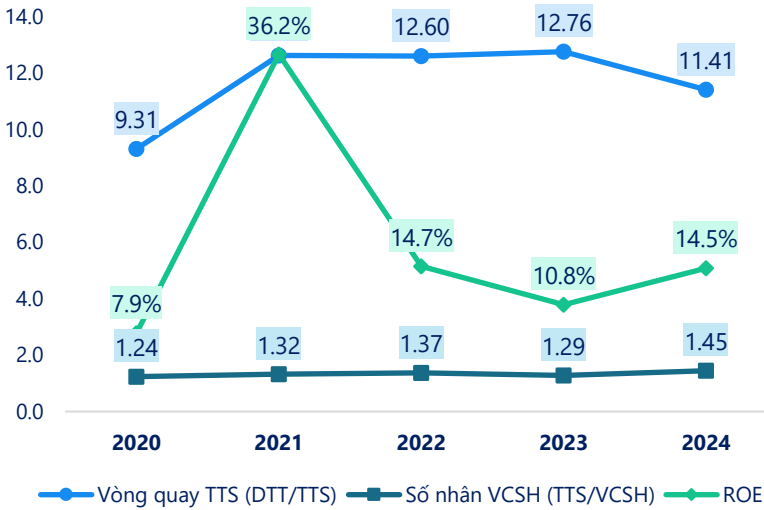


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.12%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

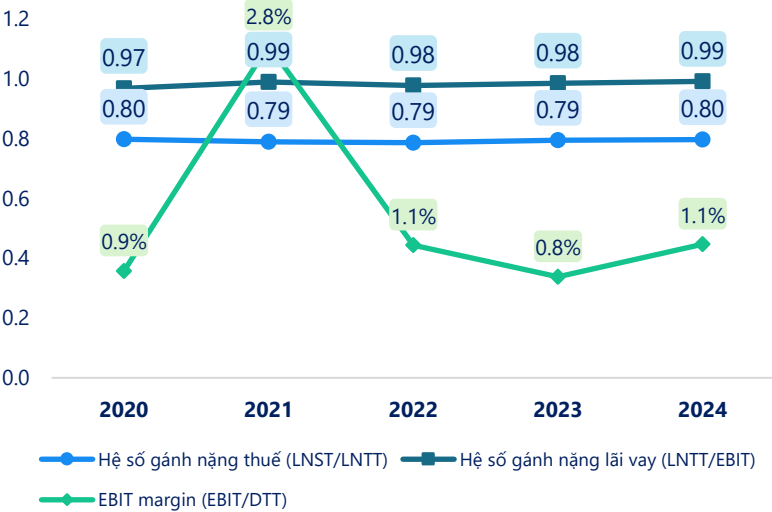
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PCE** ghi nhận doanh thu thuần **3,150** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.72** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.74%** và **tăng 32.4%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

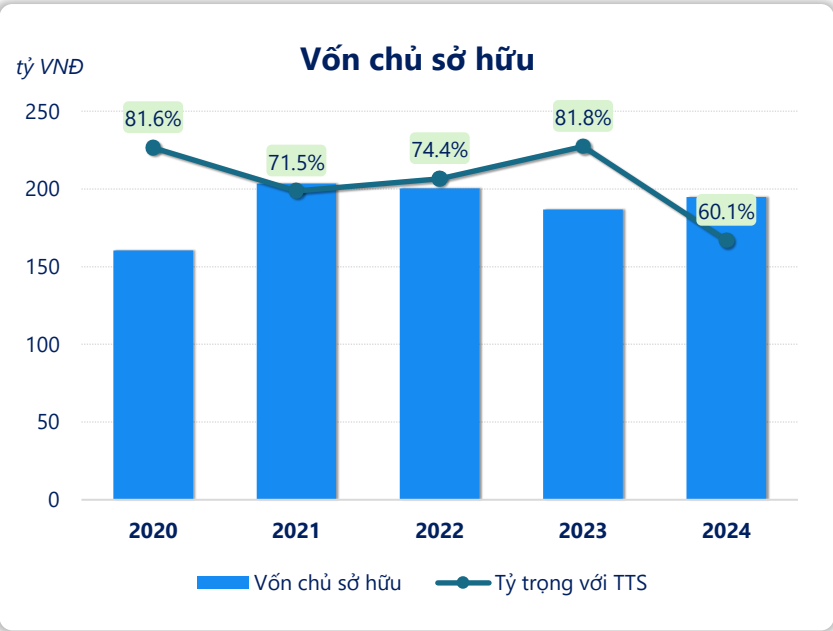
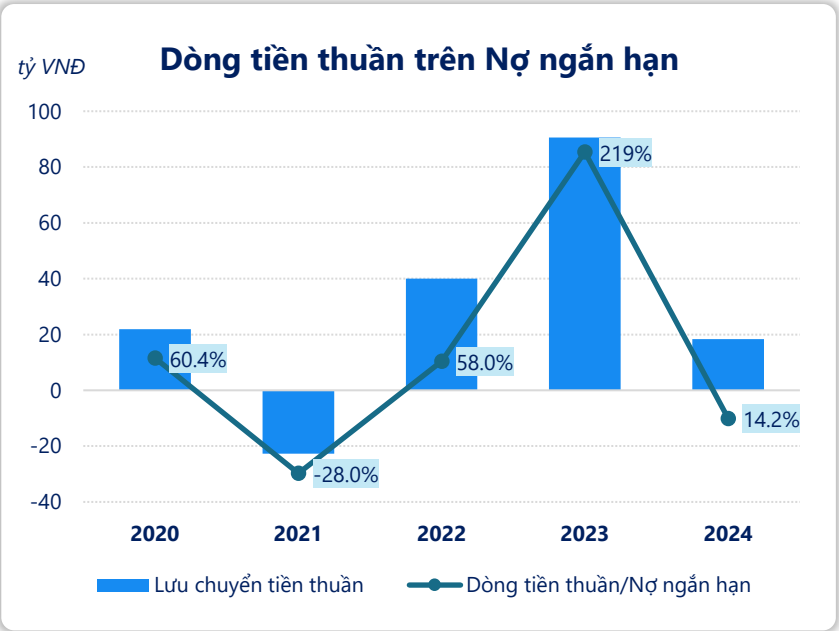
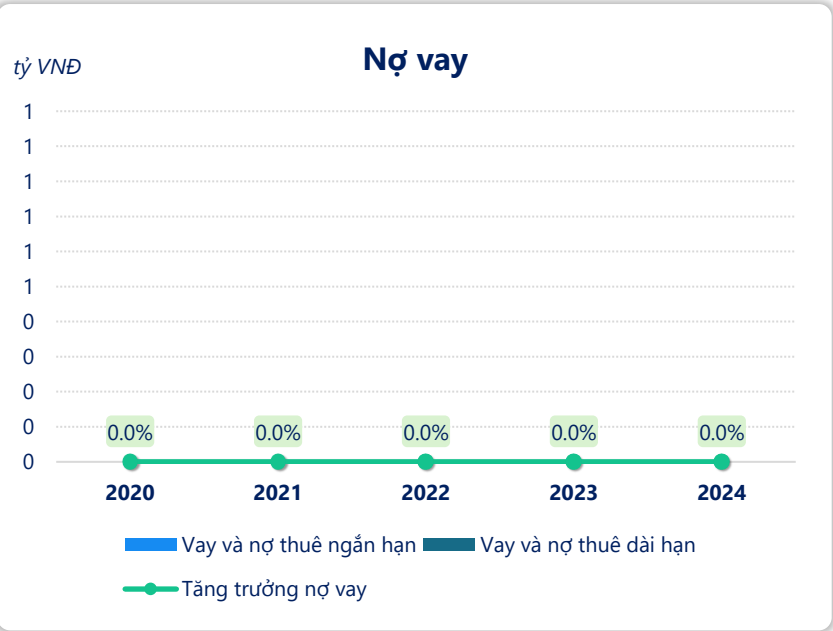
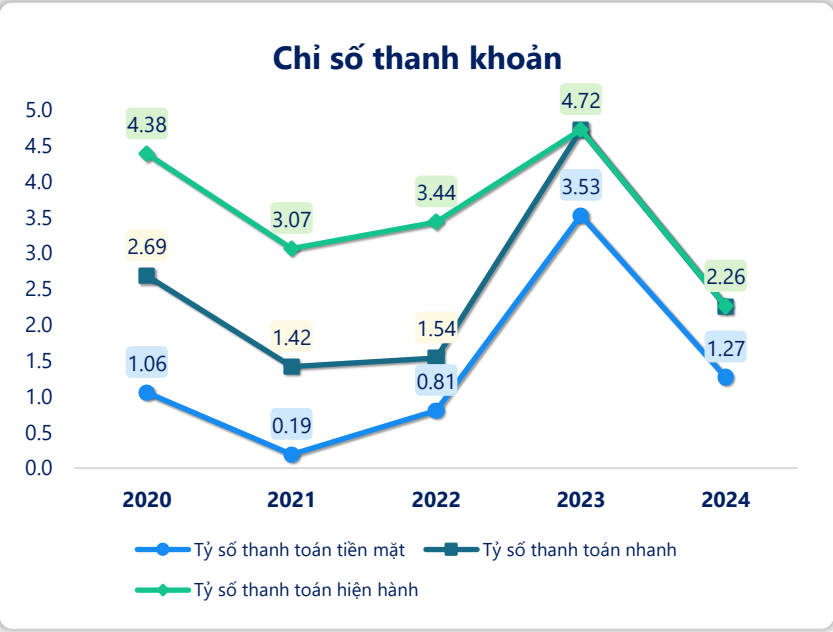
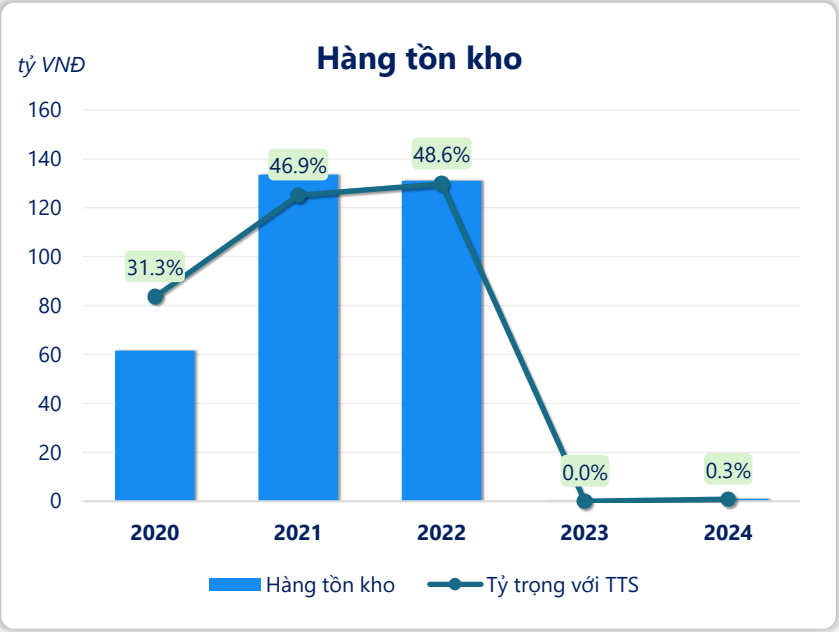
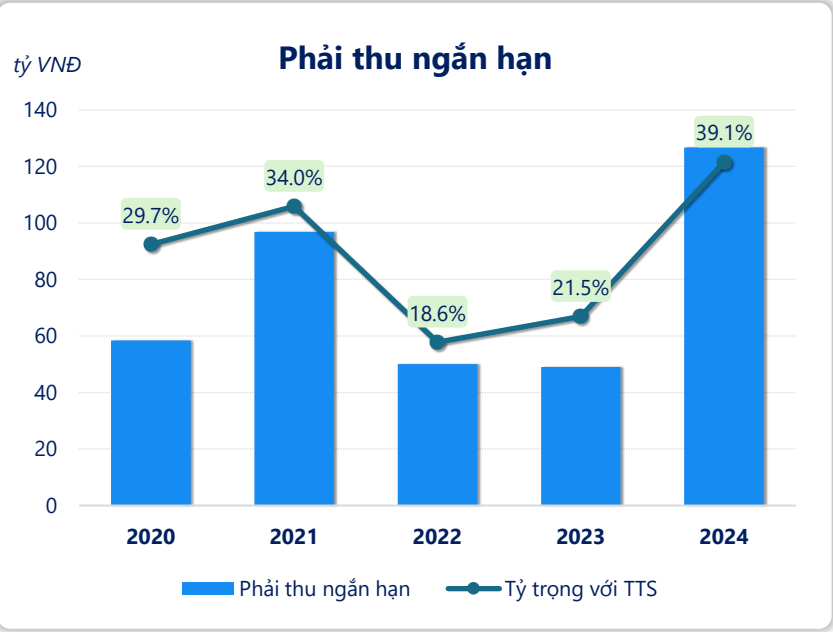
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **11.41**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	324	228	42.2%
Tài sản ngắn hạn	293	196	49.6%
Tiền và tương đương tiền	164	146	12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	127	49.0	158%
Hàng tồn kho	0.98	0.00	22947%
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	0.50	35.6%
Tài sản dài hạn	31.4	32.4	-3.0%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	27.0	27.7	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.42	4.65	-4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	129	41.4	212%
Nợ ngắn hạn	129	41.4	212%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.87	4.89	60.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	195	187	4.4%
Vốn chủ sở hữu	195	187	4.4%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,863	3,037	3,490	3,174	3,150
Giá vốn hàng bán	1,808	2,902	3,398	3,093	3,070
Lợi nhuận gộp	55.0	134	92.9	80.7	80.4
Doanh thu HĐTC	1.94	1.46	0.52	1.62	1.37
Chi phí TC	0.55	1.61	0.90	0.41	0.33
Chi phí lãi vay	0.55	0.98	0.90	0.41	0.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.8	44.0	41.8	43.3	50.2
Chi phí QLDN	9.44	17.3	21.5	22.2	20.9
LN thuần từ HĐKD	3.15	72.9	29.2	16.4	10.4
Lợi nhuận khác	12.9	10.5	8.62	9.94	24.4
LN trước thuế	16.1	83.4	37.8	26.4	34.8
Lợi nhuận sau thuế	12.8	65.8	29.7	20.9	27.7
LNST của CĐ cty mẹ	12.8	65.8	29.7	20.9	27.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.73	-10.3	64.8	122	32.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.6	-0.46	-0.07	-0.97	0.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-12.0	-24.7	-30.0	-14.0
Tiền đầu kỳ	16.4	38.3	15.6	55.6	146
Lưu chuyển tiền thuần	21.9	-22.7	40.0	90.6	18.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.3	15.6	55.6	146	164